Tạo một file Word (.docx) hoặc sử dụng trình soạn thảo văn bản bất kỳ, gõ đầy đủ nội dung bài làm theo các yêu cầu đã nêu và trình bày rõ ràng:

* Giải thích ngắn gọn (2–4 câu) về **nền tảng dữ liệu số**: khái niệm và vai trò trong quản trị, vận hành doanh nghiệp.
* Liệt kê **5 nguồn dữ liệu** mà một doanh nghiệp có thể thu thập.
* Với mỗi nguồn dữ liệu, viết **1–2 câu mô tả ý nghĩa và cách sử dụng thực tế**.
* Phân tích ngắn (4–6 câu): lợi ích của việc **thống nhất dữ liệu từ nhiều nguồn** (ví dụ: ra quyết định chính xác hơn,...)

Nền tảng dữ liệu số:

# Khái niệm

* Nền tảng dữ liệu số là một giải pháp phần mềm tập trung, giúp doanh nghiệp **thu thập – thống nhất – quản trị – phân tích – kích hoạt dữ liệu** từ nhiều nguồn khác nhau như:
  + CRM (quản lý quan hệ khách hàng)
  + Công cụ tiếp thị tự động
  + Hệ thống thương mại điện tử
  + Thiết bị IoT (Internet of Things)

## Vai trò quản trị,vận hành doanh nghiệp

* **Thu thập và thống nhất dữ liệu:** Gom dữ liệu rải rác về một nơi duy nhất để tránh sai lệch.
* **Quản trị dữ liệu:** Đảm bảo dữ liệu chính xác, bảo mật và phân quyền hợp lý.
* **Phân tích dữ liệu:** Sử dụng AI, học máy để tìm ra xu hướng và dự đoán hành vi.
* **Kích hoạt dữ liệu:** Cá nhân hóa trải nghiệm khách hàng, tối ưu chiến dịch tiếp thị.
* **Tạo lợi thế cạnh tranh:** Giúp doanh nghiệp đổi mới nhanh chóng và đưa ra quyết định chính xác.

### 5 nguồn dữ liệu mà doanh nghiệp có thể thu thập:

1. **thị trường**
2. **khách hàng**
3. **kinh tế**
4. **xã hội**
5. **văn hóa**

#### tả ý nghĩa và cách sử dụng thực tế.

### 1. **Dữ liệu sơ cấp (Primary data)**

**Ý nghĩa:** Dữ liệu được thu thập trực tiếp từ nguồn gốc đầu tiên, thường thông qua khảo sát, phỏng vấn hoặc quan sát.  
**Sử dụng:** Dùng trong nghiên cứu thị trường khi doanh nghiệp muốn hiểu rõ nhu cầu, hành vi của khách hàng mục tiêu.

### 2. **Dữ liệu thứ cấp (Secondary data)**

**Ý nghĩa:** Dữ liệu đã được thu thập và công bố trước đó, có thể từ sách, báo, báo cáo hoặc cơ quan nhà nước.  
**Sử dụng:** Hữu ích trong phân tích xu hướng ngành, so sánh số liệu hoặc hỗ trợ nghiên cứu sơ bộ để tiết kiệm chi phí.

### 3. **Dữ liệu định tính (Qualitative data)**

**Ý nghĩa:** Dữ liệu mô tả đặc điểm, tính chất phi số lượng như cảm xúc, ý kiến, động lực.  
**Sử dụng:** Phân tích phản hồi từ khách hàng, khám phá sâu sắc trải nghiệm người dùng.

### 4. **Dữ liệu định lượng (Quantitative data)**

**Ý nghĩa:** Dữ liệu biểu thị bằng số, có thể đo lường và thống kê.  
**Sử dụng:** Dùng trong các báo cáo tài chính, phân tích hiệu suất hoặc khảo sát quy mô lớn.

### 5. **Dữ liệu có cấu trúc (Structured data)**

**Ý nghĩa:** Dữ liệu được tổ chức rõ ràng, thường lưu trữ trong bảng (như cơ sở dữ liệu quan hệ).  
**Sử dụng:** Phân tích nhanh chóng bằng các công cụ BI hoặc SQL, dùng trong hệ thống quản trị.

### 6. **Dữ liệu phi cấu trúc (Unstructured data)**

**Ý nghĩa:** Dữ liệu không theo định dạng cố định như văn bản, hình ảnh, video.  
**Sử dụng:** Phân tích cảm xúc từ mạng xã hội, nhận dạng hình ảnh hoặc xử lý ngôn ngữ tự nhiên (NLP).